

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 507/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 02/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....

- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 19/7/2024 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (b/cáo);
- HĐQT, BKS (b/cáo);
- Lưu: VT, PTC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp Quý 02 năm 2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người ủy quyền công bố thông tin



Phan Văn Sang
Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/7/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch	Trúng cử và được bầu từ ngày 30/06/2024
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024
Ông Đinh Công Phú	Thành viên	Trúng cử từ ngày 30/06/2024
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên	Trúng cử từ ngày 30/06/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024
Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban	Trúng cử và được bầu từ ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	Tái cử
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên	Tái cử

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc (tiếp)

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2024
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2024

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến hết ngày 30/06/2024 là ông Trần Văn Tấn và giai đoạn từ ngày 01/07/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đinh Công Phú.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/04/2024 đến 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.180.407.492	145.488.644.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.672.073.141	43.512.582.978
Tiền	111		48.672.073.141	43.512.582.978
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	10.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	11.000.000.000	10.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.392.418.950	53.336.892.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.636.229.210	35.776.044.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.499.208.786	2.987.159.364
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.359.574.632	18.676.281.895
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(4.102.593.678)	(4.102.593.678)
Hàng tồn kho	140	10	33.755.905.310	35.261.030.091
Hàng tồn kho	141		33.755.905.310	35.261.030.091
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.360.010.091	2.878.139.001
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.360.010.091	2.878.139.001
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		921.404.660.671	926.445.612.577
Tài sản cố định	220		435.436.286.873	426.881.932.566
Tài sản cố định hữu hình	221	11	434.832.054.766	426.277.700.459
- Nguyên giá	222		928.721.931.417	900.088.505.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.889.876.651)	(473.810.805.368)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		461.644.032.137	477.594.596.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	461.644.032.137	477.594.596.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		24.240.301.661	21.885.043.669
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	24.240.301.661	21.885.043.669
TỔNG TÀI SẢN	270		1.065.585.068.163	1.071.934.256.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		713.947.097.836	721.490.611.652
Nợ ngắn hạn	310		134.510.074.006	138.646.819.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.260.912.995	16.689.334.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	553.070.672	2.824.656.121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.401.125.764	6.243.329.357
Phải trả người lao động	314		18.674.001.203	36.038.870.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.101.087.343	4.471.368.946
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.709.631.396	9.302.481.779
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	54.619.897.503	62.684.997.551
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.190.347.130	391.780.000
Nợ dài hạn	330		579.437.023.830	582.843.792.386
Phải trả dài hạn khác	337	19	480.341.666.785	490.124.166.785
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	82.684.479.230	76.889.811.071
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		16.410.877.815	15.829.814.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.637.970.327	350.443.645.277
Vốn chủ sở hữu	410		351.637.970.327	350.443.645.277
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		70.864.464.534	48.147.515.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.592.205.793	43.114.829.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.131.475.479	43.114.829.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.460.730.314	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.065.585.068.163	1.071.934.256.929

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 22.1.1	121.837.758.594	115.777.288.856	230.158.500.429	216.558.634.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.688.182	16.830.868	19.688.182	64.336.323
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10 22.1.4	121.818.070.412	115.760.457.988	230.138.812.247	216.494.298.232
Giá vốn hàng bán	11	80.174.507.857	79.271.909.027	155.988.493.056	154.011.511.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	20	41.643.562.555	36.488.548.961	74.150.319.191	62.482.786.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21 22.2.1	197.525.830	170.831.149	375.867.117	303.722.017
Chi phí tài chính	22 22.2.2	1.864.045.733	2.013.689.608	3.713.090.815	4.070.935.014
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.864.045.733</i>	<i>2.013.689.608</i>	<i>3.713.090.815</i>	<i>4.070.935.014</i>
Chi phí bán hàng	25 22.1.5	10.711.671.116	7.859.851.498	22.890.977.769	16.493.000.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 22.1.6	13.528.549.384	11.181.917.368	24.199.340.550	19.727.143.188
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	15.736.822.152	15.603.921.636	23.722.777.174	22.495.429.763
Thu nhập khác	31 22.3.1	727.504.902	509.788.619	1.302.441.957	1.280.768.741
Chi phí khác	32 22.3.2	146.662.850	31.334.600	783.630.165	69.621.400
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	580.842.052	478.454.019	518.811.792	1.211.147.341
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16.317.664.204	16.082.375.655	24.241.588.966	23.706.577.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 22.4	1.856.933.890	1.810.773.739	2.649.383.173	2.694.614.430
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	14.460.730.314	14.271.601.916	21.592.205.793	21.011.962.674

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.185.264.598	77.077.975.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.951.966.201)	(49.051.664.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62.372.780.658)	(58.469.937.266)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.363.448.929)	(1.209.581.923)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.500.000.000)	(1.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		270.048.834.944	250.536.527.925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(148.458.749.627)	(145.357.562.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.587.154.127	72.125.757.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.948.325.549)	(730.897.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.107.666	126.474.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.877.217.883)	(604.422.745)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.425.000.000	835.409.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.975.446.081)	(70.743.915.499)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.550.446.081)	(69.908.506.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.159.490.163	1.612.828.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	43.512.582.978	33.602.809.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	48.672.073.141	35.215.638.077

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Ông Giám đốc



Đình Công Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/7/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	792.486.883	578.050.410
Tiền gửi ngân hàng	47.879.586.258	42.934.532.568
Cộng	48.672.073.141	43.512.582.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	8.000.000.000	8.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất từ 4,3% - 6,0%/năm

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất từ 5,2% - 6,0%/năm

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.636.229.210	(4.008.128.678)	35.776.044.701	(4.008.128.678)
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	9.487.237.474	(1.278.662.329)	12.111.802.014	(1.278.662.329)
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	2.388.303.000	-	3.062.029.375	(199.287.000)
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	518.325.400	-	2.361.459.000	-
- Ban Quản lý Chợ và Dịch vụ công cộng thành phố Hồng Ngự <i>(bao gồm hoạt động xây lắp và dịch vụ môi trường)</i>	1.310.562.000	-	1.531.764.000	-
- Ban Quản lý Công trình công cộng huyện Tam Nông	158.867.923	-	680.630.980	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	3.936.327.786	(350.831.400)	3.936.327.786	(350.831.400)
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cao Lãnh	799.928.481	-	715.390.481	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tháp Mười	-	-	958.980.668	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(388.112.000)	388.112.000	(388.112.000)
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Lai Vung	1.163.804.000	-	-	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	10.484.761.146	(1.990.522.949)	10.029.548.397	(1.791.235.949)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
Phải thu của khách hàng là bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.499.208.786	(94.465.000)	3.272.361.364	(94.465.000)
- Võ Tường Thu	216.202.000	-	296.202.000	-
- Hộ kinh doanh Trạm Cấp nước Trung tâm chợ Láng Biển	-	-	247.254.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật RINOVA	-	-	13.426.398	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	965.464.500	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	317.542.286	(94.465.000)	2.715.478.966	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	18.359.574.632	-	18.676.281.895	-
- Tạm ứng	4.077.268.203	-	4.862.172.558	-
- Phải thu thuế TNCN	-	-	479.365.568	-
- Phải thu lãi dự thu	132.874.521	-	326.470.139	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.132.099.701	-	4.081.107.314	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	1.764.588.719	-	5.612.393.488	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	210.536.368	-	272.565.708	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.359.574.632	-	18.676.281.895	-

(*) Các khoản Công ty chi hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại... cho Chi nhánh Dịch vụ Môi trường

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.446.330.725	-	32.058.929.053	-
Công cụ dụng cụ	1.724.609.460	-	1.732.495.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.042.750.012	-	1.142.837.426	-
Thành phẩm	485.807.762	-	267.212.525	-
Hàng hoá	56.407.351	-	59.555.496	-
Cộng	33.755.905.310	-	35.261.030.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2024	475.345.497.807	79.970.165.360	360.759.352.534	2.272.031.905	918.347.047.606
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
Khoa học Công nghệ					-
- Tăng trong kỳ	1.452.398.996	3.992.971.296	6.212.390.001	-	11.657.760.293
- Giảm trong kỳ	(816.200.168)	-	(466.676.314)	-	(1.282.876.482)
Tại 30/06/2024	<u>475.981.696.635</u>	<u>83.963.136.656</u>	<u>366.505.066.221</u>	<u>2.272.031.905</u>	<u>928.721.931.417</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2024	(237.314.304.805)	(48.386.949.358)	(191.753.195.725)	(1.455.780.144)	(478.910.230.032)
- Khấu hao trong kỳ	(7.904.520.784)	(1.539.299.890)	(5.467.876.974)	(67.948.971)	(14.979.646.619)
+ Trong đó, trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	(20.971.659)	(79.005.825)	-	-	(99.977.484)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	<u>(245.218.825.589)</u>	<u>(49.926.249.248)</u>	<u>(197.221.072.699)</u>	<u>(1.523.729.115)</u>	<u>(493.889.876.651)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2024	<u>238.031.193.002</u>	<u>31.583.216.002</u>	<u>169.006.156.809</u>	<u>816.251.761</u>	<u>439.436.817.574</u>
Tại 30/06/2024	<u>230.762.871.046</u>	<u>34.036.887.408</u>	<u>169.283.993.522</u>	<u>748.302.790</u>	<u>434.832.054.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2024	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2024	(421.237.194)	(2.494.261.646)	-	-	(2.915.498.840)
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(79.005.825)	-	-	(99.977.484)
Tại 30/06/2024	(442.208.853)	(2.573.267.471)	-	-	(3.015.476.324)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2024	417.629.170	547.892.154	-	-	965.521.324
Tại 30/06/2024	396.657.511	468.886.329	-	-	865.543.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/04/2024	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<i>Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ</i>	-	270.000.000	-	270.000.000
<i>Khoa học Công nghệ</i>				
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	<u>604.232.107</u>	<u>582.088.000</u>	<u>363.943.636</u>	<u>1.550.263.743</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/04/2024	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ	-	-	-	-
- quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	<u>-</u>	<u>(582.088.000)</u>	<u>(363.943.636)</u>	<u>(946.031.636)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2024	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>
Tại 30/06/2024	<u>604.232.107</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>604.232.107</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 946.031.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung	-	9.971.992.560
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông;Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biển	-	8.015.494.480
- Tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ	3.669.509.965	3.659.928.861
- Tuyến ống D160 từ trạm CN Long An xã Long Thắng đến UBND xã Tân Phú Trung	3.678.745.205	705.205.766
- Tuyến ống cấp nước từ nhà ống Thái Minh Công đến cầu Tắc Lớn 1, huyện Châu Thành	689.529.010	60.096.400
- Cải tạo nền cụm xử lý nhà máy nước mặt Nha Môn	321.396.731	-
- Tuyến ống Bắc Chôm Bần, xã An Phú Thuận, huyện Châu Thành	835.481.601	-
- Mở rộng MLCN các xã Bình Thành, Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (GD2)	753.477.669	-
- Tuyến ống D225 từ nhà máy nước Bình Thành đến thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò (GD 2)	950.444.527	-
- Các công trình khác	4.352.969.085	8.789.399.931
Cộng	<u>461.644.032.137</u>	<u>477.594.596.342</u>

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	11.919.793.469	9.872.914.477
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.208.952.279	4.109.469.148
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	210.438.863	70.928.663
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.185.643.388	7.273.088.785
- Chi phí trả trước dài hạn khác	715.473.662	558.642.596
Cộng	24.240.301.661	21.885.043.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.260.912.995	11.260.912.995	16.689.334.897	16.689.334.897
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.461.240.000	1.461.240.000	22.377.700	22.377.700
- Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	1.079.848.000	1.079.848.000	1.031.270.000	1.031.270.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	832.146.980	832.146.980	857.519.800	857.519.800
- Trung tâm tư vấn xây dựng Trường Đại học xây dựng Miền Tây	731.862.000	731.862.000	154.047.000	154.047.000
- Công ty TNHH Minh Thanh	568.096.350	568.096.350	22.639.150	22.639.150
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	547.078.812	547.078.812	2.703.419.267	2.703.419.267
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tường Vân	458.102.483	458.102.483	1.801.985.194	1.801.985.194
- CTCP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - VIETRAVEL	398.466.200	398.466.200	-	-
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	203.569.060	203.569.060	584.284.260	584.284.260
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	861.189.964	861.189.964
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.895.232.666	4.895.232.666	8.650.602.562	8.650.602.562
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	553.070.672	2.824.656.121
- Hệ thống Thoát nước thành phố Cao Lãnh	-	2.064.277.000
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	-	608.048.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Giám sát Môi trường Phố Xanh	-	131.400.000
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Tân Hồng	495.125.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nhơn Thành	11.959.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	45.986.672	20.931.121
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/04/2024		Số phát sinh trong kỳ		Tại 30/06/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.374.963.297	-	3.724.628.999	2.780.408.003	2.319.184.293	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.256.928	-	1.856.933.890	800.000.000	1.544.190.818	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.792.140.267	250.639.162	818.508.986	-	4.360.010.091
- Thuế tài nguyên	572.719.566	-	1.448.622.140	1.603.496.471	417.845.235	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	147.683.359	147.683.359	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	550.901.000	-	659.400.992	613.984.992	596.317.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.630.760.896	-	4.851.624.301	4.958.796.779	1.523.588.418	-
Cộng	4.616.601.687	3.792.140.267	12.939.532.843	11.722.878.590	6.401.125.764	4.360.010.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	5.101.087.343	4.471.368.946
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	3.448.852.031	3.279.891.729
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.100.896.083	1.103.901.678
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	1.022.727	1.022.727
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	473.417.390	-
- Chi phí lãi vay phải trả	76.899.112	86.552.812
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.101.087.343	4.471.368.946

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	25.709.631.396	9.302.481.779
- Kinh phí công đoàn	30.129.508	30.225.567
- Bảo hiểm xã hội	44.668.480	45.812.827
- Bảo hiểm y tế	88.541.457	88.307.460
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.608.842	8.698.427
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.863.256.237	2.775.356.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.674.426.872	6.354.081.261
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Cổ tức năm 2023	15.550.878.000	-
+ Phải trả, phải nộp khác	3.085.861.503	2.316.393.892
Dài hạn	480.341.666.785	490.124.166.785
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)	3.569.500.000	13.352.000.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Cộng	506.051.298.181	499.426.648.564

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	54.619.897.503	54.619.897.503	22.821.738.079	36.393.748.449	68.191.907.873	68.191.907.873
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.079.436.000	7.079.436.000	1.931.500.000	2.331.500.000	7.479.436.000	7.479.436.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	12.649.385.339	12.649.385.339	11.348.110.279	15.436.593.185	16.737.868.245	16.737.868.245
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	25.435.076.164	25.435.076.164	9.428.127.800	18.511.655.264	34.518.603.628	34.518.603.628
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	82.684.479.230	82.684.479.230	4.664.000.000	3.359.805.000	81.380.284.230	81.380.284.230
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	25.693.964.000	25.693.964.000	-	-	25.693.964.000	25.693.964.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	44.088.506.000	44.088.506.000	4.664.000.000	1.931.500.000	41.356.006.000	41.356.006.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	12.384.048.230	12.384.048.230	-	1.314.305.000	13.698.353.230	13.698.353.230
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	517.961.000	517.961.000	-	114.000.000	631.961.000	631.961.000
Cộng	137.304.376.733	137.304.376.733	27.485.738.079	39.753.553.449	149.572.192.103	149.572.192.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đề	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	970.000.000	0,37	1.131.000.000	0,44
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	33.878.500.000	13,08	34.768.500.000	13,01
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	121.837.758.594	115.777.288.856
22.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	19.017.517.218	21.730.004.759
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	128.181.800	187.104.546
- Công viên cây xanh	233.206.482	395.329.999
- Nghĩa trang	1.480.155.450	1.226.683.635
Cộng:	20.859.060.950	23.539.122.939
22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	91.215.115.842	86.196.994.001
- Dịch vụ nước	186.853.040	192.142.584
- Vật tư	934.477.055	784.925.923
- Xây lắp	4.753.758.011	1.641.207.259
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.000.000
- Dịch vụ khác	398.000.986	511.796.134
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	3.490.492.710	2.910.100.016
Cộng:	100.978.697.644	92.238.165.917
22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	19.688.182	16.830.868
22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.818.070.412	115.760.457.988
22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	19.017.517.218	21.730.004.759
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	128.181.800	187.104.546
- Công viên cây xanh	233.206.482	395.329.999
- Nghĩa trang	1.480.155.450	1.226.683.635
Cộng:	20.859.060.950	23.539.122.939
22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	91.215.115.842	86.196.994.001
- Dịch vụ nước	186.853.040	192.142.584
- Vật tư	934.477.055	784.925.923
- Xây lắp	4.734.069.829	1.624.376.391
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.000.000
- Dịch vụ khác	398.000.986	511.796.134
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	3.490.492.710	2.910.100.016
Cộng:	100.959.009.462	92.221.335.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.4 Giá vốn hàng bán	80.174.507.857	79.271.909.027
22.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	20.273.711.162	18.362.008.820
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	152.310.918	145.383.945
- Công viên cây xanh	103.544.638	77.918.696
- Nghĩa trang	870.682.256	706.052.047
Cộng:	21.400.248.974	19.291.363.508
22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	51.976.295.711	55.550.480.825
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	792.531.870	664.705.402
- Xây lắp	3.076.955.045	1.193.967.423
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	372.166.081	446.215.124
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.556.310.176	2.125.176.745
Cộng:	58.774.258.883	59.980.545.519
22.1.5 Chi phí bán hàng	10.711.671.116	7.859.851.498
22.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.126.090.356	7.325.145.070
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	585.580.760	534.706.428
Cộng:	10.711.671.116	7.859.851.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.528.549.384	11.181.917.368
22.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.540.587.181	1.931.354.813
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	11.596.971	50.775.564
- Công viên cây xanh	20.006.377	66.932.897
- Nghĩa trang	126.954.735	239.979.151
Cộng:	1.699.145.264	2.289.042.425
22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	11.674.033.820	8.489.892.237
- Dịch vụ nước	16.034.343	12.336.203
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	105.540.310	296.364.068
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	517.443
- Dịch vụ khác	33.795.647	93.764.992
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	11.829.404.120	8.892.874.943
22.1.7 Lợi nhuận	17.403.342.055	17.446.780.095
22.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(2.796.781.125)	1.436.641.126
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(35.726.089)	(9.054.963)
- Công viên cây xanh	109.655.467	250.478.406
- Nghĩa trang	482.518.459	280.652.437
Cộng:	(2.240.333.288)	1.958.717.006
22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	17.438.695.955	14.831.475.869
- Dịch vụ nước	170.818.697	179.806.381
- Vật tư	141.945.185	120.220.521
- Xây lắp	1.551.574.474	134.044.900
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	482.557
- Dịch vụ khác	(7.960.742)	(28.183.982)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	348.601.774	250.216.843
Cộng:	19.643.675.343	15.488.063.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.2. Hoạt động tài chính		
22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	177.525.830	150.831.149
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	197.525.830	170.831.149
22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.864.045.733	2.013.689.608
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.864.045.733	2.013.689.608
22.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	177.525.830	150.831.149
- Lãi vay	(1.864.045.733)	(2.013.689.608)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.666.519.903)	(1.842.858.459)
22.3. Hoạt động khác		
22.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	727.504.902	509.788.619
Cộng:	727.504.902	509.788.619
22.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	146.662.850	31.334.600
Cộng:	146.662.850	31.334.600
22.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	580.842.052	478.454.019
Cộng:	580.842.052	478.454.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.856.933.890	1.810.773.739
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	1.856.933.890	1.810.773.739
22.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	14.460.730.314	14.271.601.916
22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	21.176.096.541	77.217.602.670
- Chi phí nhân công	44.035.844.098	5.052.600.561
- Chi phí vật liệu	5.448.580.798	3.026.991.376
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1.078.620.835	265.626.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.879.669.135	4.027.037.925
- Thuế, phí và lệ phí	484.606.741	116.996.580
- Chi phí dự phòng	-	(180.841.130)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.541.042.093	1.139.988.083
- Chi phí khác bằng tiền	13.089.320.911	5.593.369.447
Cộng:	102.733.781.152	96.259.371.536

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty ()*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	699.754.348	567.463.044
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	263.351.815	204.234.893
Cộng	963.106.163	771.697.937

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phũ